

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN
THÔNG TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18./TEL VINA

V.v BC và CBTT Báo cáo thường
niên 2025

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38780451 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam báo cáo và công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2025 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:
<https://telvina.vn/bao-cau-thuong-nien>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
--- TELVINA ---

Tháng 03/2026





MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Quá trình hình thành và phát triển	3
3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
5. Định hướng phát triển	6
6. Các rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
2. Tổ chức và nhân sự	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2025	10
4. Tình hình tài chính	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	14
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	16
2. Tình hình tài chính	21
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	23
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	23
5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	30
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty	30
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	30
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty	31
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	31
V. Quản trị công ty	32
1. Hội đồng quản trị	32
2. Ban Kiểm soát	35
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty	36
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	39
1. Ý kiến kiểm toán	39
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	39

Đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.





I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005. Đã thay đổi lần thứ 10, ngày 15/07/2025.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Ngõ 41, đường Yên Thường, xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.38780451 - Số fax: 024.38784510
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu giao dịch trên UPCoM: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành “Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam”, đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Phát thanh, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ,...

**- Các mốc sự kiện:**

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007).

Các năm liên tục 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và 2023 Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác năm”, được tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trong năm 2017, Cục Thuế Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên dương các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2016. Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam vinh dự và tự hào là một trong các doanh nghiệp được nhận Giấy khen của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội tuyên dương với thành tích đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Đây là sự ghi nhận của UBND thành phố Hà Nội và Cục thuế cho những nỗ lực phấn đấu miệt mài của doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh đầy cam go và khốc liệt.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng. Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận (thời điểm bắt đầu ngày 06/10/2001), sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập dài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

Ngày 12/01/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản chấp thuận hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký theo các nhóm chính: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net...), SCTV, FPT, thị trường giao thông đô thị, diện lực, thị trường





Viettel, Mobifone và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thanh, Truyền hình, Khai thác mỏ và Đường sắt... trên khắp cả nước.

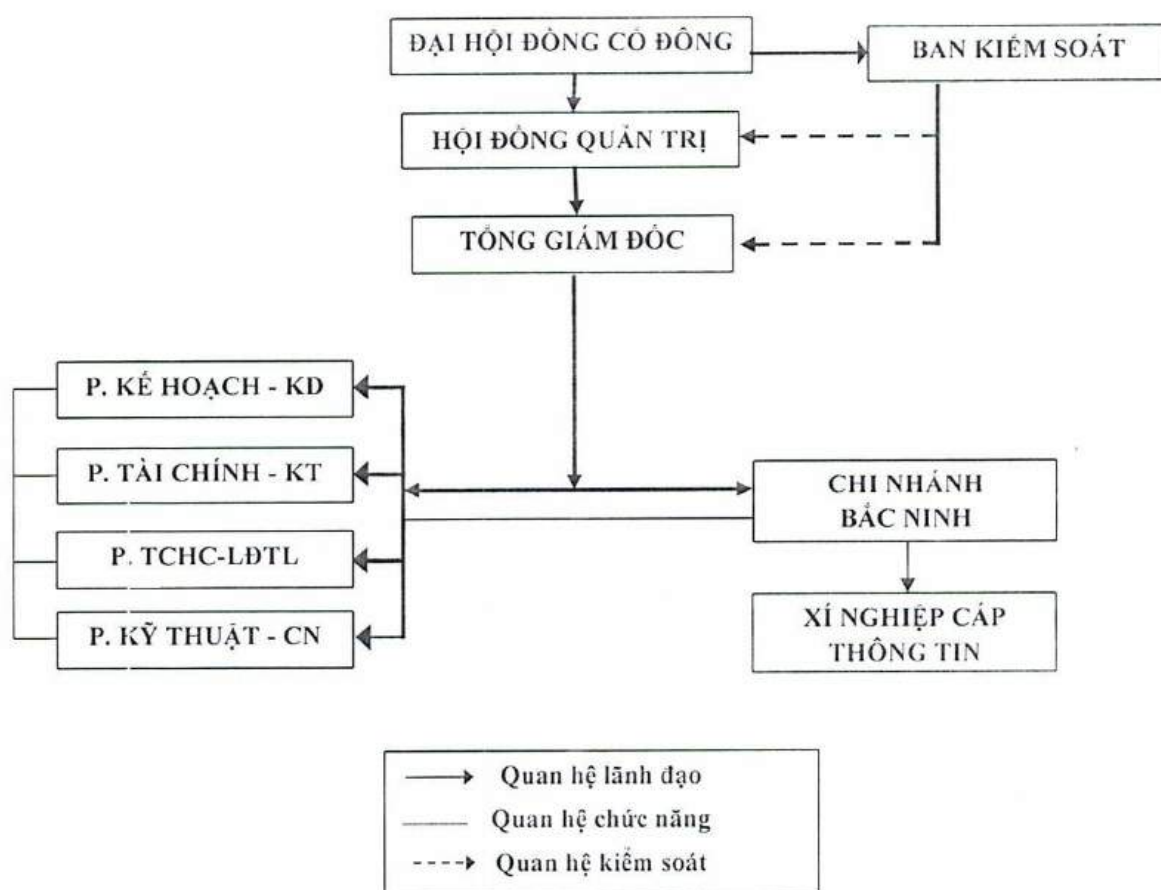
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:**
 - + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
 - + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ thông qua. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHĐCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ Công ty.
 - + Ban Kiểm soát: do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
 - + Tổng Giám đốc: điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật, các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, chi nhánh. Tổ chức việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ



kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; kế hoạch xây dựng; triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.
 - Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
 - Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng. Xí nghiệp Cáp thông tin thuộc Chi nhánh Bắc Ninh quản lý: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng.
- Sơ đồ cơ cấu tổ chức.



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.



- ✓ Khai thác và huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh, tạo công ăn, việc làm ổn định cho người lao động, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bền vững, thực hiện tốt các mục tiêu, kế hoạch hoạt động 5 năm giai đoạn 2025 - 2029.
- ✓ Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam, thương hiệu TELVINA ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.
- ✓ Xây dựng lộ trình đầu tư phát triển của Công ty giai đoạn 2029 - 2033 theo hướng đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

- ✓ Giữ vững thị phần trong nước đối với các sản phẩm truyền thống thông qua nâng cao chất lượng, tối ưu chi phí và gia tăng giá trị sản phẩm, đồng thời mở rộng thị phần trong các phân khúc cáp LAN, cáp quang dung lượng lớn và cáp chuyên dụng.
- ✓ Đạt mức tăng trưởng doanh thu bền vững, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tối thiểu 10%, bảo đảm duy trì các chỉ số tài chính lành mạnh, tối ưu hóa vốn lưu động và tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.
- ✓ Từng bước nội địa hóa nguyên vật liệu và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu, qua đó hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và giảm rủi ro từ biến động thị trường quốc tế.
- ✓ Phát triển xuất khẩu trở thành một trong những trụ cột doanh thu, với thị trường trọng điểm là ASEAN, châu Âu và một số quốc gia đang phát triển có nhu cầu lớn về hạ tầng số.
- ✓ Đẩy mạnh R&D và đầu tư công nghệ để đa dạng hóa danh mục sản phẩm, đặc biệt tập trung phát triển các dòng cáp LAN Cat6/6A/7, cáp quang thế hệ mới, cáp năng lượng tái tạo và các sản phẩm hạ tầng số chuyên dụng để bắt nhịp xu hướng 5G, IoT, trung tâm dữ liệu và đô thị thông minh.
- ✓ Nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể thông qua đổi mới quản trị, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, xây dựng văn hóa doanh nghiệp hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường hợp tác chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. Các rủi ro.

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao.

dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung của kinh tế thế giới. Tình hình cạnh tranh trên thị trường sản phẩm viễn thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro cạnh tranh:** cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- **Rủi ro nguyên vật liệu:** Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm của Công ty đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi và biến động của tỷ giá đồng USD, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh với	
						TH/KH (%)	TH 2025/ 2024 (%)
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.533	163.012	168.522	103,4%	118,2%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	177.081	200.712	191.329	95,3%	108,1%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	9.202	9.046	6.926	76,6%	75,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-3.458	2.350	2.407	102,4%	Có lợi nhuận
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	-3.504	2.350	2.404	102,3%	Có lợi nhuận



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh với	
						TH/KH (%)	TH 2025/ 2024 (%)
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	-	4,36%	Dự kiến 4,45%	102,1%	Có cổ tức

2. Tổ chức và nhân sự.

- *Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:*

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/05/1971	001071027886	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	29/10/1973	001173026861	Kế toán trưởng	

- *Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:*

• **Chức danh: Tổng Giám đốc**

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CCCD: 001071027886 Ngày cấp: 25/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 152.300 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 3.083%).

• **Chức danh: Kế toán trưởng**



Họ và tên: **Bà Nguyễn Thị Bích Hiền**

Số CCCD: 001173026861 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày sinh: 29/10/1973

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ ngày 30/12/1995 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng, Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 891 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 0,018%).

- *Những thay đổi trong Ban điều hành:* không có.

- *Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:*

+ Số lượng cán bộ bình quân: 11 người

+ Số lượng công nhân viên bình quân: 51 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hằng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty luôn chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách động viên xứng đáng kịp thời với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2025.



- a) *Các khoản đầu tư lớn*: không có.
b) *Các công ty con, công ty liên kết*: không có.

4. Tình hình tài chính.

a) *Tình hình tài chính.*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (+), giảm (-) 2025/2024
Tổng giá trị tài sản	97.994.150.284	111.161.751.198	113,4%
Tổng doanh thu thuần	177.081.580.910	191.329.895.336	108,0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-3.366.723.449	2.463.169.549	Có lợi nhuận
Lợi nhuận khác	-91.276.925	-55.804.173	-
Lợi nhuận trước thuế	-3.458.000.374	2.407.365.376	Có lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế	-3.504.361.587	2.404.765.376	Có lợi nhuận
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	Dự kiến 91,4%	Có cổ tức

b) *Các chỉ tiêu khác.*

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh với	
						TH/KH (%)	2025/ 2024
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.533	163.012	168.522	103,4%	118,2%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	177.081	200.712	191.329	95,3%	108,1%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	9.202	9.046	6.926	76,6%	75,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-3.458	2.350	2.407	102,4%	Có lợi nhuận
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	-3.504	2.350	2.404	102,3%	Có lợi nhuận

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh với	
						TH/KH (%)	2025/ 2024
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	-	4,36%	Dự kiến 4,45%	102,1%	Có cổ tức

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	4,05	3,50	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSNH - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,74	2,37	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	22,94	29,91	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	29,77	42,66	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	5,75	5,44	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần Tổng tài sản bình quân	1,74	1,83	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,02	1,26	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,05	3,09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,04	2,16	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,02	1,29	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.



- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	Phân theo tỷ lệ sở hữu			
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên)	3.340.000	33.400.000.000	66,80%
	- CĐ Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,80%
	- CĐ khác	850.000	8.500.000.000	17,00%
2	Cổ đông nhỏ	1.600.000	16.000.000.000	32,00%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.528.000	25.280.000.000	50,6%
2	Cổ đông cá nhân	2.412.000	24.120.000.000	48,2%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,2%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
III	Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước			
1	Cổ đông trong nước	4.935.000	49.350.000.000	98,7%
2	Cổ đông nước ngoài	5.000	50.000.000	0,1%
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%
4	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 28/02/2025) do Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

- c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không có.
- d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.
- e) **Các chứng khoán khác:** không có.



6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:*

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG
I	<u>Nguyên vật liệu</u>		
1	Hạt nhựa các loại	Kg	1.192.789
2	Dây đồng trần các loại	Kg	136.791
3	Dầu nhồi các loại	Kg	52.450
4	Sợi gia cường các loại	Km	15.322
5	Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại	Kg	35.203
6	Sợi quang	Km	325.948
II	<u>Bao bì đóng gói</u>		
1	Bô bin đóng gói các loại	Cái	5.601
2	Đai thép	Kg	932
3	Băng nilon đóng gói	Kg	510
4	Bô bin nhựa	Cái	24.648

b) *Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:* Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:*

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Xăng	Lít	5.226
2	Dầu các loại	Lít	16.215
3	Ga	Kg	932

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
4	Điện năng	Kw	1.338.768

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 2.585 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 2.000 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân: 62 người.

- Mức lương trung bình khoảng: 12,8 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện các công tác đảm bảo sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho khối sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các thiết bị sản xuất và thiết bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Tạo điều kiện cho CBCNV được nghỉ mát hè định kỳ hằng năm.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
- + Khối chức năng khoảng: 1.300 giờ.
- + Khối sản xuất khoảng: 1.500 giờ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp;
- + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang và cáp sợi đồng.
- + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
- + Quan tâm đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia tập huấn nghiệp vụ và học tập về công tác chính trị, xã hội, đoàn thể....

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm qua, đã ủng hộ 3.500.000 đồng cho các hoạt động quỹ đền ơn đáp nghĩa Trung ương năm 2025, nạn nhân chất độc màu da cam, ủng hộ các đồng bào gặp thiên tai bão lũ 12.400.000 đồng và các hoạt động khác của địa phương; đã tham gia đầy đủ các công tác quốc phòng, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội tại địa phương; Lãnh đạo chuyên môn và Công đoàn phối hợp thực hiện chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV, tổ chức thăm hỏi, tham gia hội thao, nghỉ mát hè năm 2025 cho CBCNV tại Biển Hải Hòa - Thanh Hóa, tặng quà kỷ niệm ngày 8/3, tặng quà cho các cháu dịp Tết thiếu nhi 1/6, tặng quà nhân ngày 27/7, thường cho 35 cháu là con của các CBCNV lao động có thành tích tốt trong học tập.... với tổng số tiền là: 132.000.000 đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Kết quả sản xuất kinh doanh.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh	
						TH2025/ KH2025	2025/ 2024
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.533	163.012	168.522	103,4%	118,2%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	177.081	200.712	191.329	95,3%	108,1%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	9.202	9.046	6.926	76,6%	75,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-3.458	2.350	2.407	102,4%	Có lợi nhuận

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh	
						TH2025/ KH2025	2025/ 2024
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	-3.504	2.350	2.404	102,3%	Có lợi nhuận
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	-	4,36%	Dự kiến 4,45%	102,1%	Có cổ tức

1.2. Đánh giá kết quả đạt được.

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục có nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do nhu cầu thị trường sụt giảm trong khi năng lực nguồn cung dồi dào do có nhiều doanh nghiệp sản xuất cùng ngành hàng khiến sự cạnh tranh trong ngành thời gian qua rất khốc liệt. Yếu tố biến động về thị trường, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi các doanh nghiệp đồng loạt áp dụng chính sách giảm giá để cạnh tranh khiến cho các đơn hàng có biên độ lợi nhuận ngày càng thấp, có tính rủi ro cao khi thực hiện hợp đồng. Qua phân tích về thị trường cho thấy, giá bán các sản phẩm dây cáp viễn thông hiện đang ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, trong khi giá vật tư nguyên liệu đầu vào cơ bản không có xu thế giảm cùng tốc độ.

* Kết quả doanh thu thực hiện năm 2025.

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
A	Doanh thu trong VNPT	75,9	81,2	107,0%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đấu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	70,9	61,7	87,1%
1.1	Phần công việc gói cáp quang	55,9	52,3	93,6%
1.2	Phần công việc gói thầu Dây thuê bao quang	15,0	9,3	62,5%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn	5,0	19,4	389,4%
B	Doanh thu ngoài VNPT	124,8	110,1	88,2%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của Công ty	12,8	29,3	229,4%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	5	16,6	332,0%
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống	55,0	30,7	55,8%

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
4	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn khác gồm: Mobifone...	20	4,7	23,5%
5	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	32,0	10,1	31,7%
6	Khách hàng sản phẩm mới	0	18,6	
	Tổng doanh thu	200,7	191,3	95,3%

* Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch chỉ tiêu doanh thu trong năm 2025.

Trong năm 2025, với sự nỗ lực của tập thể CBCNV Công ty, chỉ tiêu tổng doanh thu đã đạt được 191,3 tỷ đồng bằng 95,3% tổng doanh thu kế hoạch năm. Chỉ số doanh thu chưa đạt được kết quả như kế hoạch bởi các lý do chính như sau:

(1) Doanh thu cung cấp cáp trong Tập đoàn VNPT không đạt kế hoạch:

- Doanh thu từ hợp đồng mua sắm tập trung chỉ đạt: 61,7 tỷ đồng trên kế hoạch 70,9 tỷ đồng, trong đó: phần cáp quang chỉ đạt 52,4 tỷ đồng/kế hoạch 55,9 tỷ đồng và phần dây thuê bao quang đậm chặt chỉ đạt 9,3 tỷ đồng/kế hoạch 15 tỷ đồng.

(2) Doanh thu từ thị trường FPT không đạt kế hoạch:

- Theo kế hoạch, tổng doanh thu cần đạt là 40 tỷ đồng, bao gồm 25 tỷ đồng từ việc tiếp tục triển khai khối lượng còn lại của hợp đồng mở rộng đã ký kết năm 2024 và 15 tỷ đồng từ các hợp đồng của gói thầu năm 2025.

Tuy nhiên, doanh thu thực tế chỉ đạt 30,7 tỷ đồng bằng 76,7% kế hoạch, trong đó 25,7 tỷ đồng đến từ việc hoàn thành khối lượng còn lại của hợp đồng cáp quang đã ký kết năm 2024 và 5 tỷ đồng từ thực hiện các đơn hàng cung cấp dây cáp mạng LAN CAT5e thuộc hợp đồng Công ty mới trúng thầu tháng 10/2025 (tổng giá trị hợp đồng là 18,6 tỷ, dự kiến triển khai trong thời gian 6 tháng).

- Phần doanh thu từ các gói thầu cáp quang mới trong năm chưa được ghi nhận, do trong tháng 03 và 04/2025, FPT tổ chức gói thầu cáp quang các loại với giá trị 45 tỷ đồng và thực hiện trong 6 tháng. Công ty có tham gia nhưng không trúng thầu, nguyên nhân là đơn giá mời thầu của FPT thấp hơn chi phí sản xuất thực tế, nếu áp dụng sẽ dẫn đến biên độ lợi nhuận âm.

(3) Doanh thu từ thị trường Mobifone không đạt kế hoạch: Theo kế hoạch, Công ty xây dựng doanh thu dự kiến từ là 10 tỷ đồng, tuy nhiên đến nay Công ty chưa hoàn thành bởi các lý do sau:

- Mobifone không có nhiều dự án mời thầu trong năm 2025. Tháng 2 và 3/2025, Mobifone mời thầu một số dự án và Công ty đã đều tham gia theo



hình thức ủy quyền bán hàng cho các đối tác thi công xây lắp. Tuy nhiên, do tính cạnh tranh cao và tỷ lệ giảm giá trong các gói thầu lên tới 28% nên các đối tác của Công ty đã không trúng thầu.

- Tháng 04/2025, Công ty có tham gia 01 gói thầu cáp quang của Mobifone khu vực phía Bắc và đến nay gói thầu đã có thông báo hủy thầu.
- Với rất nhiều sự nỗ lực trong việc tìm kiếm khách hàng, Công ty đã kết nối được với một số đơn vị thi công lớn và truyền thống của Mobifone và ký kết được một loạt các hợp đồng cung cấp cáp quang cho các dự án mua sắm trực tiếp với Mobifone với giá trị doanh thu đạt 6 tỷ đồng.

(4) Thị trường Viettel gặp rào cản nên không thể tham gia trực tiếp:

- Nhu cầu của Tập đoàn Viettel: Trong đầu năm 2025, Tập đoàn Viettel có mời thầu nhiều dự án cáp quang các loại, tuy nhiên Công ty hiện chưa cung cấp được sản phẩm và có được doanh thu từ thị trường này. Trong các gói thầu luôn có ràng buộc quy định về chỉ tiêu độ giãn dài của nhựa HDPE kèm theo yêu cầu đo kiểm tại đơn vị đo do Bên mời thầu chỉ định là Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel (VMC). Việc tạo ra rào cản về kỹ thuật với yêu cầu có tính đặc thù về vật liệu cùng những yêu cầu về đo kiểm nghiệm thu dẫn tới đơn giá không thể cạnh tranh nếu tính toán đầy đủ các chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng.
- Trong tháng 6/2025 nhờ nỗ lực kết nối và mở rộng thị trường, Công ty đã ghi nhận một phần doanh thu từ hoạt động gia công sản xuất cáp quang cho thị trường Viettel. Hoạt động này không chỉ góp phần gia tăng doanh thu, mà còn giúp Công ty tích lũy kinh nghiệm thực tế, làm cơ sở chuẩn bị tốt hơn cho việc tham gia các dự án đấu thầu trong thời gian tới.

* Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh yếu tố quan trọng nhất là tổng cầu thị trường suy giảm mạnh mẽ, tính khốc liệt trong cạnh tranh về giá với những dự án mới nêu trên ảnh hưởng tới kết quả doanh thu, Công ty tiếp tục có những khó khăn và hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm qua, các yếu tố có thể kể đến như:

- Đặc trưng lớn nhất của Công ty Telvina là sản xuất đơn ngành chuyên biệt chỉ liên quan đến các sản phẩm cáp viễn thông không có các sản phẩm khác nên có sự phụ thuộc vô cùng lớn vào kế hoạch thực hiện của các Doanh nghiệp Viễn thông lớn như VNPT, FPT, MOBIFONE, SCTV; dễ bị cạnh tranh về đơn giá; bên cạnh đó, Công ty chưa có được lợi thế về đa dạng cung cấp sản phẩm khác phục vụ nhu cầu phát triển thị trường: dây cáp mạng, dây nguồn, dây nhảy nên chưa có dòng sản phẩm có ưu thế để tạo ra lợi nhuận.
- Việc tạo ra các sản phẩm mới cần thiết phải gia tăng đầu tư nhưng ban đầu sẽ phải chấp nhận lỗ kế hoạch do chưa có kinh nghiệm và chưa thể cạnh tranh về giá.



- Tỷ giá USD biến động phức tạp và được dự báo rằng đồng USD có thể duy trì ở mức cao do các chính sách kinh tế của Mỹ, đặc biệt là các quyết định về thuế quan và lãi suất. Trong năm, tỷ giá USD thanh toán tăng 3,5% so với tỷ giá cuối năm 2024.
- Các chi phí cố định như chi phí trích khấu hao, chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhiều chi phí khác không thay đổi, kèm theo chi phí sửa chữa máy móc thiết bị tiếp tục phát sinh nhiều là do các thiết bị có tuổi thọ cao phải thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa thay thế.

Phân tích chi phí sửa chữa máy móc thiết bị:

T T	Chi tiêu	Năm 2023 (triệu đồng)	Tỷ lệ/ doanh thu	Năm 2024 (triệu đồng)	Tỷ lệ/ doanh thu	Năm 2025 (triệu đồng)	Tỷ lệ/doanh thu
1	Tổng doanh thu	176.761		177.016		191.329	
2	Chi phí sửa chữa	1.120	0,63%	1.477	0,83%	1.030	0,54%

Từ bảng phân tích trên cho thấy, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị tiếp tục phát sinh nhiều là do nhiều thiết bị sản xuất chủ chốt đã đầu tư được 17 năm (từ 2009) mà không đầu tư mới, nên chi phí tiếp tục ở mức cao, tỷ lệ chi phí này trên tổng doanh thu trong năm 2025 là 0,54%.

Thực tế, lợi nhuận hoàn thành kế hoạch thu được là do công ty tích cực triển khai các dự án cấp thông tin sử dụng đồng trong các dự án đô thị giao thông và đường sắt, đối với các sản phẩm cấp quang duy trì mức cân bằng giảm thiểu tối đa tổn thất do giá bán thấp.

* Các hoạt động và nỗ lực nội tại của Công ty Telvina.

Công ty cũng đã chủ động triển khai nhiều nỗ lực nội tại nhằm duy trì nền tảng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả, cụ thể:

- Công ty không ngừng củng cố doanh thu từ khách hàng truyền thống, đồng thời mở rộng sang nhiều đối tác mới, kết quả tổng doanh thu năm 2025 đạt 95,3% kế hoạch năm, tăng 8,1% so với năm 2024.
- Trên phương diện sản phẩm, Công ty đã đưa ra thị trường nhiều dòng mới như dây cáp mạng LAN CAT5e, cáp truyền thanh chậm cháy, cáp tín hiệu đường sắt chôn ngầm, cáp quang treo chậm cháy gia cường kim loại, và một số loại cáp phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, Công ty cũng chế thử thành công các sản phẩm tiềm năng như cáp quang thối ống, dây và cáp điện chống cháy, cáp năng lượng mặt trời, cáp tín hiệu điều khiển cho tòa nhà thông minh và đang nghiên cứu phát triển cáp điện ô tô, xe máy cùng cáp LAN CAT 6, CAT 7 phục vụ mạng 5G.

Đặc biệt, trong năm vừa qua, Công ty đã tập trung và dồn nhiều nguồn lực cho việc nghiên cứu, sản xuất sản phẩm cáp mạng LAN phục vụ thị trường trong nước và định hướng xuất



khẩu. Công ty cũng chủ động hợp tác để hoàn thiện hệ thống phương tiện sản xuất trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng cao. Với nhiều nỗ lực, một số dòng sản phẩm cáp LAN phục vụ thị trường nội địa đã được sản xuất thành công và sẵn sàng triển khai kế hoạch tiêu thụ tại hệ thống đại lý, cũng như cung cấp cho các dự án mua sắm thông qua đấu thầu của VNPT tỉnh/thành phố và các nhà mạng khác.

Năm 2025, Công ty đã trúng thầu gói cung cấp cáp mạng LAN CAT5e cho VNPT TP. Hồ Chí Minh với giá trị 3,4 tỷ đồng; và đến tháng 10/2025 tiếp tục trúng thầu gói cung cấp dây cáp mạng LAN CAT5e cho FPT Telecom với giá trị 18,6 tỷ đồng. Đối với dòng sản phẩm cáp LAN xuất khẩu, sau nhiều lần thử nghiệm trong năm 2024 chưa đạt yêu cầu do tiêu chuẩn kỹ thuật và cấu trúc sản phẩm phức tạp, Công ty đã kiên trì cải tiến trong suốt quý I/2025 và đã sản xuất thành công sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chí khắt khe của khách hàng. Nhờ đó, Công ty ghi nhận doanh thu 19 tỷ đồng từ các đơn hàng đều đặn hàng tháng.

Như vậy, tổng doanh thu từ các dòng sản phẩm mới trong năm 2025 đạt 28 tỷ đồng, chiếm khoảng 15% cơ cấu doanh thu toàn Công ty. Nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng, mở rộng thị phần và tiếp tục phát triển các sản phẩm kỹ thuật cao, Công ty đã xem xét đầu tư bổ sung thiết bị để đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất và đa dạng hóa danh mục sản phẩm trong thời gian tới.

Về quản trị nội bộ, Công ty đã chú trọng đa dạng hóa nguồn cung nguyên vật liệu, áp dụng điều khoản thanh toán ít rủi ro, kiểm soát công nợ chặt chẽ và tận dụng công nợ phải trả chậm để cân đối dòng tiền. Bên cạnh đó, việc sắp xếp lại mặt bằng sản xuất đã giúp tối ưu hóa quy trình, tiết giảm chi phí và nâng cao năng suất lao động.

Chất lượng sản phẩm luôn được duy trì ổn định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ, qua đó củng cố được sự hài lòng và độ tin cậy của các khách hàng trong và ngoài nước.

Khả năng sinh lời năm 2025 đã tăng trưởng dương đạt 4,81% (ROE năm 2024 là -7,01%).

Mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn, song Công ty luôn chấp hành chính sách, pháp luật về thuế; thực hiện đầy đủ các chính sách và đảm bảo ổn định đời sống của người lao động. Với mục tiêu bảo toàn nguồn vốn của Tập đoàn, Công ty tiếp tục làm tốt công tác cơ cấu và sử dụng vốn an toàn.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (+)/ giảm (-) 2025/2024
1. Tài sản ngắn hạn	89.182.888.589	101.011.213.999	113,3%
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.690.048	4.655.867.342	46,4%



Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (+)/ giảm (-) 2025/2024
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.335.383.934	2.030.047.424	86,9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	47.429.131.532	59.467.934.359	125,4%
Hàng tồn kho	27.852.056.002	32.427.393.576	116,4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.526.627.073	2.429.971.298	159,2%
2. Tài sản dài hạn	8.811.261.695	10.150.537.199	115,2%
Tài sản cố định	7.667.456.635	9.395.421.295	122,5%
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	-
Tài sản dài hạn khác	1.143.805.060	755.115.904	66,0%
Tổng tài sản	97.994.150.284	111.161.751.198	113,4%

** Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).*

- Tài sản ngắn hạn năm 2025 tăng so với năm 2024 là 11.828.325.410 đồng tương ứng tăng 13,3% là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn tăng 12.038.802.827 tương ứng tăng 25,4%, hàng tồn kho năm 2025 tăng so với năm 2024 là 4.575.337.574 đồng tương ứng tăng 16,4%. Trong khi đó tiền và các khoản tương đương tiền giảm 5.383.822.706 đồng tương ứng giảm 53,6%, cho thấy dòng tiền đang phục vụ cho hoạt động sản xuất và bán hàng của Công ty, Công ty cũng đang thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ để tránh bị chiếm dụng vốn.
- Tài sản dài hạn tăng 1.339.275.504 đồng tương ứng tăng 15,2% là do Công ty mua thêm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm 2025/2024
Nợ ngắn hạn	22.001.599.053	28.886.191.780	131,3%
Nợ dài hạn	478.583.089	4.356.825.900	910,4%
Nợ phải trả	22.480.182.142	33.243.017.680	147,9%

*** Phân tích biến động lớn về các khoản nợ.**

- Nợ ngắn hạn năm 2025 so với năm 2024 tăng 6.884.592.727 đồng tương ứng tăng 31,3% do chưa đến kỳ thanh toán. Nợ dài hạn năm 2025 so với năm 2024 tăng 3.878.242.811 đồng tương ứng tăng 810,4% là do trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm tăng.

*** Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

- Công ty không có nợ phải trả quá hạn.
- Trong năm 2025, tỷ giá VND/USD vẫn theo xu thế tăng so với thời điểm của năm trước, tỷ giá thanh toán bình quân năm 2025 so với năm 2024 tăng 3,3%, mặc dù Công ty đã có biện pháp mua USD kỳ hạn để thanh toán nhưng năm 2025 vẫn lỗ chênh lệch tỷ giá 192.014.159 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2025, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu "Sáng tạo - Chuyên nghiệp - Kỷ luật - Hiệu quả", năm qua Công ty đã động viên người lao động phát huy tinh thần sáng tạo thông qua hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh, kết quả Công ty đã có 03 sáng kiến cải tiến, giải pháp hợp lý hóa trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty được Công ty khen thưởng, đã góp phần sử dụng tiết kiệm nguyên liệu chính, từng bước hoàn thiện công nghệ, cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị, nhằm giảm tiêu hao vật tư, giảm tỷ lệ phế phẩm, tận dụng phế liệu và hạ giá thành sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**4.1. Mục tiêu hoạt động năm 2026:**

- ✦ Phân đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026.
- ✦ Tiếp tục nghiên cứu phát triển đa dạng sản phẩm.
- ✦ Tiếp tục khẳng định thương hiệu dây và cáp TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:

Nhận định trong năm 2026, kinh tế thế giới được dự báo tiếp tục biến động phức tạp bởi nhiều yếu tố khó lường như xung đột địa chính trị, căng thẳng thương mại, chính sách tài chính - tiền tệ thắt chặt và xu hướng bảo hộ của các nền kinh tế lớn. Cùng với đó, tốc độ chuyển đổi số toàn cầu, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây và nhu cầu truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao sẽ thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu hạ tầng viễn thông, đặc biệt là cáp quang dung lượng lớn và công nghệ truyền dẫn thế hệ mới. Tuy nhiên, ngành sản xuất công nghiệp lại phải đối diện áp lực chi phí nguyên



vật liệu tăng do lạm phát, biến động tỷ giá và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, dẫn đến cạnh tranh gay gắt hơn giữa các quốc gia.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp Việt Nam, triển vọng 2026 mang lại cơ hội lớn từ tăng trưởng cao và chính sách hỗ trợ (giảm VAT, lãi suất thấp), thúc đẩy mở rộng sản xuất, hợp tác FDI trong bán dẫn, AI, và chuyển đổi số.

Việt Nam được hưởng lợi từ xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và viễn thông. Nhu cầu tiêu thụ cáp quang, thiết bị mạng và giải pháp hạ tầng số dự kiến tăng mạnh nhờ vào chính sách phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của Nhà nước. Ngoài ra, việc thúc đẩy hạ tầng 5G, các dự án chuyển đổi số quốc gia, cùng với sự tham gia ngày càng sâu của các doanh nghiệp tư nhân vào lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin sẽ mở ra thị trường rộng lớn. Tuy vậy, áp lực cạnh tranh từ các nhà sản xuất nước ngoài, đặc biệt từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ, sẽ tiếp tục gia tăng và ảnh hưởng đến biên độ lợi nhuận của doanh nghiệp trong nước.

Ngành Viễn thông toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mới dựa trên nền tảng của công nghệ số. Việc triển khai đồng bộ mạng 5G, nghiên cứu mạng 6G, nhu cầu truyền tải dữ liệu dung lượng lớn, dịch vụ bưu chính thương mại điện tử và logistics thông minh là các xu hướng nổi bật. Đặc biệt, yêu cầu kết nối ổn định, băng thông cao cho các lĩnh vực như đô thị thông minh, sản xuất công nghiệp 4.0, tài chính số, giáo dục trực tuyến và y tế từ xa đang tạo ra áp lực nhưng cũng là động lực lớn để ngành Bưu chính Viễn thông liên tục mở rộng và đổi mới.

Đối với Công ty Telvina, năm 2026 vừa là thách thức vừa là cơ hội. Một mặt, doanh nghiệp phải đối diện với áp lực giá bán giảm trong khi chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Mặt khác, dư địa phát triển lại rất rộng mở khi nhu cầu thị trường viễn thông tiếp tục gia tăng, đặc biệt với cáp quang, hạ tầng số và dịch vụ tích hợp. Việc dịch chuyển chuỗi cung ứng về Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để Telvina mở rộng quy mô sản xuất, đẩy mạnh nội địa hóa nguyên vật liệu, giảm phụ thuộc nhập khẩu. Đồng thời, Tập đoàn đang trong thời gian tập trung đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường quốc tế, từ đó khẳng định vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu và xây dựng nền tảng phát triển bền vững trong dài hạn.

Để nhằm đặt ra các mục tiêu cũng như triển khai thực hiện các mục tiêu đạt hiệu quả cao trong năm 2026, Công ty Telvina đã tiến hành phân tích SWOT nhằm đánh giá toàn diện các yếu tố tác động trực tiếp đến hoạt động SXKD của Công ty, từ đó xác định rõ các nhiệm vụ cần thiết để thực hiện thành công các mục tiêu và kế hoạch đề ra cho năm 2026, cụ thể:

+ Có các điểm mạnh và cơ hội như: Kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất cáp viễn thông, năng lực nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao; thương hiệu Telvina đã có vị thế nhất định trên thị trường trong nước; nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ Tập đoàn VNPT và cơ quan quản lý ngành; tận dụng uy tín thương hiệu và kinh nghiệm để mở rộng thị trường cung ứng cáp quang và cáp chuyên dụng phục vụ hạ tầng 5G, đô thị thông minh và năng lượng xanh; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển, áp dụng các công nghệ mới nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trong các sản phẩm cáp quang thế hệ mới; chủ động tái cấu



trúc sản phẩm, hướng tới đa dạng hóa thay vì phụ thuộc vào một số nhóm khách hàng lớn; tận dụng sự hỗ trợ của VNPT và các chính sách nội địa hóa để giảm áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI; nhu cầu hạ tầng viễn thông, đặc biệt mạng 5G, Internet tốc độ cao, đô thị thông minh và năng lượng xanh; xu thế dịch chuyển sản xuất toàn cầu về Việt Nam, mở ra cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng; chính sách khuyến khích nội địa hóa vật tư, giảm phụ thuộc nhập khẩu; nhu cầu các sản phẩm quang chuyên dụng (cáp ADSS, micro, chống cháy LSZH, cáp năng lượng mặt trời) ngày càng gia tăng

+ Song cũng có không ít hạn chế, khó khăn và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty như: sự hạn chế về năng lực sản xuất chưa được tự động hóa cao, dẫn đến hiệu suất và khả năng cạnh tranh về giá còn hạn chế; hạn chế về vốn lưu động và vốn điều lệ (50 tỷ đồng), phụ thuộc nhiều vào vốn vay ngân hàng; thiết bị đã khai thác trên 17 năm, bước vào chu kỳ sửa chữa, thay thế, chi phí phát sinh lớn; trình độ đội ngũ kỹ thuật và kinh doanh chưa cao, hạn chế trong việc khai phá công nghệ và thị trường mới; cơ chế hoạt động, khả năng huy động vốn và liên kết đầu tư ngoài ngành, tìm kiếm đối tác tài chính, liên doanh hoặc liên kết để bổ sung vốn đầu tư, từng bước đổi mới thiết bị, giảm chi phí sản xuất còn hạn chế; nâng cao năng lực nhân sự thông qua đào tạo, tuyển dụng chuyên gia nhằm đáp ứng yêu cầu công nghệ mới, công tác xây dựng chiến lược quản trị rủi ro nguyên liệu và tỷ giá, áp dụng cơ chế phòng ngừa biến động thị trường gặp khó khăn; phát triển các sản phẩm ngách có biên độ lợi nhuận tốt để tránh cạnh tranh trực diện về giá với các doanh nghiệp lớn cũng gặp khó khăn; gặp phải cạnh tranh gay gắt về giá trong bối cảnh dư thừa công suất toàn ngành; sản phẩm đơn ngành, phụ thuộc nhiều vào kế hoạch đầu tư của các nhà mạng lớn; yêu cầu sản phẩm 5G và công nghệ cao đòi hỏi thiết bị hiện đại, trong khi đây chuyển hiện tại chưa đáp ứng; áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ và quy mô sản xuất; rủi ro biến động giá nguyên liệu đầu vào (sợi quang, hạt nhựa, kim loại), chi phí logistics và tỷ giá ngoại tệ.

Trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường, nhận định những cơ hội, thách thức đối với Công ty trong thời gian tới, cùng với việc Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT và các Ban, Ngành có liên quan và ưu thế của Công ty về kinh nghiệm trong sản xuất sản phẩm viễn thông nên có khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm mới gần tương tự sản phẩm đang cung cấp, thương hiệu TELVINA được xây dựng và định vị được thương hiệu TELVINA trên thị trường. Công ty dự kiến đề ra các mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026	So sánh KH2026/ TH 2025
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	168.522	171.200	102%
2	Tổng doanh thu	191.329	219.844	115%
3	Nộp ngân sách NN	6.926	7.800	113%

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026	So sánh KH2026/ TH 2025
4	Lợi nhuận trước thuế	2.407	5.038	209%
5	Lợi nhuận sau thuế	2.404	4.130	172%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (50 tỷ)	4,81%	8,26%	172%
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Dự kiến: 4,45%	7,6%	171%

4.3. Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Để đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2026, Công ty đã xây dựng kế hoạch triển khai đồng bộ 03 (ba) kế hoạch hành động chủ yếu nhằm bảo đảm hoàn thành mục tiêu, bao gồm:

4.3.1. Kế hoạch phát triển thị trường:

* Chi tiết kế hoạch doanh thu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ/ Tổng doanh thu
A	Doanh thu trong VNPT	66,8	30,4%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đầu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	64,8	
1.1	Phần công việc gói cáp quang	54,8	
1.2	Phần công việc gói thầu DTB	10,0	
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT	2,0	
B	Doanh thu ngoài VNPT	153,0	69,6%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của Công ty	30,0	
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	5,0	
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống	53,0	
4	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn khác gồm: Mobifone...	10,0	
5	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	15,0	
6	Doanh thu từ hoạt động gia công sản xuất	20,0	
7	Doanh thu từ thị trường sản phẩm mới	20,0	
	Tổng doanh thu	219,8	100,0%



* Biện pháp:

(1) Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển thị trường truyền thông, trong đó:

✦ **Duy trì và phát triển khách hàng chiến lược:**

- **Tập đoàn VNPT:**

- Tiếp tục thực hiện các đơn hàng theo các hợp đồng MSTT đã ký kết năm 2025.
- Chuẩn bị đầy đủ nguồn lực để tham dự các gói thầu mới của VNPT trong thời gian tới.
- Tiếp tục duy trì kết nối và nắm bắt nhu cầu mua sắm trực tiếp của VNPT tỉnh/TP để có thể chủ động cung cấp.
- Tiếp tục tham dự các dự án mua sắm rộng rãi của VNPT Net trong các dự án phát triển hạ tầng mạng theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn.

- **Khách hàng FPT:** Tiếp tục thực hiện hợp đồng cung cấp dây cáp mạng LAN CAT5e đã ký kết với FPT; theo dõi sát kế hoạch mua sắm và tham dự thầu rộng rãi cho các sản phẩm cáp quang, dây thuê bao quang và cáp mạng LAN.

- **Khách hàng SCTV:** Tiếp tục cung cấp sản phẩm cho các dự án đầu tư mới, dự án duy tu và bảo dưỡng hạ tầng định kỳ.

- **Mobifone:** Phát huy kết quả đã đạt được trong 5 năm qua khi sản phẩm Telvina đã được sử dụng rộng rãi trên mạng lưới của Mobifone, tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác xây lắp để gia tăng doanh thu.

- **Viettel:** Nỗ lực nâng cao năng lực kỹ thuật để tham gia các dự án đấu thầu của Tập đoàn Viettel và các đơn vị trực thuộc, tạo thêm nguồn doanh thu ổn định.

✦ **Duy trì và mở rộng thị trường khách hàng truyền thông:**

- Tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp đồng và quang cho đường sắt, giao thông đô thị, điện lực, building và các dự án hạ tầng thông minh. Đặc biệt, ngành đường sắt đang trong giai đoạn phê duyệt các dự án hiện đại hóa hệ thống tín hiệu, hạ tầng hành lang đường ngang và đây sẽ là cơ hội để Telvina tiếp tục cung cấp cáp thông tin quang và cáp thông tin tín hiệu cho thị trường.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng cung cấp sản phẩm cho các dự án hạ ngầm giao thông, tòa nhà Building và các dự án phát triển hạ tầng 4G/5G, Smart City, giao thông thông minh.

- Tăng cường tìm kiếm và thực hiện các dự án cung cấp cáp quang cho ngành điện lực, đặc biệt trong các chương trình phát triển hạ tầng cáp quang, văn phòng thông minh 4.0.

✦ **Tăng cường thương mại trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu:**

- Duy trì nguồn doanh thu thương mại nội địa thông qua các đối tác thương mại trong các đơn hàng cáp quang, cáp đồng và dây thuê bao đệm chặt.

- Duy trì doanh thu từ hoạt động mua bán vật tư với các đơn vị cùng nhóm ngành.

- (2) Tích cực khai thác thị trường xuất khẩu, tập trung vào ASEAN và EU; đồng thời theo dõi sát nhu cầu tại Ý và một số quốc gia châu Âu với các sản phẩm cáp đặc thù.

4.3.2. Kế hoạch phát triển sản phẩm mới - Tập trung phát triển dòng cáp mạng LAN và đa dạng hóa sản phẩm.

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, nhu cầu về hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, IoT và Smart City đang gia tăng mạnh mẽ, Telvina đã xác định cáp mạng LAN là một sản phẩm chiến lược mới, song hành cùng cáp quang và cáp đồng truyền thống. Ở giai đoạn đầu, Công ty tập trung sản xuất các dòng Cat5e và Cat6 UTP/FTP - chiếm thị phần lớn tại Việt Nam, trong đó Cat5e phổ biến trong hộ gia đình, còn Cat6 chủ yếu phục vụ văn phòng và doanh nghiệp. Kết quả bước đầu tại Telvina đã minh chứng cho tính khả thi của định hướng phát triển sản phẩm này, cụ thể như sau:

- Tháng 01/2025: Công ty trúng thầu gói thầu cung cấp dây cáp mạng LAN CAT 5e cung cấp cho VNPT Hồ Chí Minh với giá trị 3 tỷ đồng với thời gian thực hiện hợp đồng trong năm 2025;
- Từ tháng 03/2025, Công ty chính thức sản xuất dây FTP-23AWG 4P với sản lượng trung bình 800.000m/tháng, góp phần gia tăng doanh thu và bảo đảm công ăn việc làm ổn định cho người lao động. Chỉ trong 6 tháng, từ tháng 3 đến hết tháng 9/2025, sản phẩm này đã mang lại 18 tỷ đồng doanh thu;
- Tháng 10/2025: Công ty tiếp tục trúng thầu gói thầu cung cấp dây cáp mạng LAN CAT 5e cung cấp cho FPT Telecom với giá trị hợp đồng 18.6 tỷ với thời gian thực hiện hợp đồng trong 6 tháng.

Trên cơ sở động lực thị trường, những nền tảng từ các hợp đồng lớn đã ký kết và năng lực đầu tư công nghệ, Telvina xây dựng kế hoạch phát triển doanh thu từ các sản phẩm mới trong năm 2026 với mức dự kiến 50 tỷ đồng, chiếm khoảng 25% cơ cấu doanh thu toàn Công ty. Kế hoạch cụ thể như sau:

- Thị trường nội địa: Tập trung sản xuất các dòng cáp Cat5e/6 UTP/FTP nhằm nhanh chóng gia tăng hiện diện và chiếm lĩnh thị trường trong nước. Công ty tiếp tục thực hiện đơn hàng thuộc hợp đồng 18,6 tỷ đồng đã ký với FPT và dự kiến đáp ứng thêm nhu cầu mua sắm mở rộng với giá trị khoảng 18 tỷ đồng; duy trì việc cung cấp theo hợp đồng đã ký với VNPT TP. Hồ Chí Minh trong năm 2025; đồng thời theo dõi nhu cầu thị trường và tham gia các gói thầu mới của VNPT, FPT, Viettel trong năm 2026.
- Đối tác chiến lược: Tiếp tục hợp tác cùng Wider (Trung Quốc) - đơn vị có kinh nghiệm sâu rộng trong tiêu thụ sản phẩm quốc tế nhằm hỗ trợ Telvina mở rộng thị trường xuất khẩu và tiếp cận các dòng sản phẩm có yêu cầu kỹ thuật cao (cáp nhiều lõi, mạch đồng kỹ thuật cao).

4.3.3. Đổi mới, sáng tạo và tăng cường hợp tác.

✦ Đổi mới trong quản trị kỹ thuật - công nghệ.

Xuất phát từ yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng sản phẩm, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế như UL, CE, RoHS... cũng như áp lực cạnh tranh về giá ngày

càng cao, Công ty cần không ngừng nâng cao năng lực sản xuất và quản trị. Bên cạnh đó, bối cảnh hội nhập sâu rộng và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đang mở ra nhiều cơ hội phát triển, song đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đầu tư công nghệ hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm đủ điều kiện tham gia các dự án có quy mô lớn.

Công ty tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất tuổi thọ cao, đã lạc hậu nhằm đồng bộ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo tiền đề mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến nhằm tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng ổn định giảm tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng và khả năng đáp ứng các sản phẩm kỹ thuật cao.
- Tăng cường hợp tác chiến lược, mở rộng liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để tiếp nhận công nghệ, mở rộng thị trường đầu ra và tham gia vào chuỗi giá trị quốc tế.

Tăng cường quản trị tài chính và chi phí

Bước sang năm 2026, Telvina sẽ phải đối diện với nhiều thách thức nội tại về nguồn vốn chủ sở hữu còn hạn chế, trong khi hệ thống dây chuyền sản xuất đã khai thác trên 17 năm (từ 2009), đang bước vào giai đoạn 3/4 chu kỳ hao mòn. Năng lực sản xuất suy giảm, chi phí bảo trì sửa chữa tăng cao, gây áp lực lên hiệu quả tài chính.

Do đó, trong năm 2026, Công ty cần tập trung vào hai nhiệm vụ chính:

- Bảo đảm nguồn lực tài chính thông qua việc:
 - Công ty tiếp tục duy trì nguồn vốn tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và kế hoạch cải tiến nâng cấp thiết bị sản xuất sản phẩm mới.
 - Thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro tài chính toàn diện từ giá nguyên liệu, khách hàng chậm trả, giảm thiểu tác động từ biến động lãi suất và tỷ giá.
 - Kiểm soát chặt công nợ phải thu, rút ngắn vòng quay thu hồi vốn, giữ tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu ở mức an toàn $\leq 1,0$.
- Kiểm soát chi phí nguyên liệu và nâng cao năng suất:
 - Không ngừng nâng cao chất lượng lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng và tối ưu hóa chi phí sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.
 - Tìm kiếm nhà cung cấp giá tốt, chất lượng tốt và nguồn cung sẵn sàng; quản lý tồn kho hiệu quả, và áp dụng công nghệ vào quy trình sản xuất để tối ưu chi phí. Đồng thời tăng doanh thu, cải thiện biên lợi nhuận gộp, phấn đấu nâng ROE (lợi nhuận trên vốn chủ) đạt mức kế hoạch đề ra.

Phát triển nguồn nhân lực



Về nhân lực, Công ty đang gặp khó khăn do thiếu lao động trực tiếp sản xuất, trong khi công tác tuyển dụng chưa thu hút được ứng viên phù hợp, dẫn đến việc chưa khai thác tối đa công suất thiết bị hiện có. Trước những hạn chế trong công tác phối hợp và nguồn nhân lực hiện nay, Công ty cần triển khai các biện pháp sau:

- Cải thiện quy trình làm việc thông qua việc ứng dụng công nghệ phần mềm quản trị tổng thể để quản lý toàn diện các quy trình từ sản xuất, bán hàng, tài chính đến nhân sự; hướng tới tự động hóa các tác vụ thủ công, giảm thời gian xử lý và tăng tính minh bạch trong vận hành.
- Đổi mới chính sách để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển sản phẩm mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ kỹ thuật về nghiên cứu công nghệ, thiết kế kỹ thuật và quản lý dây chuyền hiện đại.
- Bồi dưỡng lực lượng kinh doanh am hiểu thị trường quốc tế, nắm vững quy định thương mại và tiêu chuẩn chất lượng toàn cầu.

5. **Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có.

6. **Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.**

a) ***Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường thông qua các hoạt động:***

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) ***Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động thông qua các hoạt động:***

- Đảm bảo an toàn, vệ sinh trong lao động sản xuất đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, đặc biệt đối với lao động khối sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) ***Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:***

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2025, nhận định tình hình sẽ tiếp tục khó khăn, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã chỉ đạo ưu tiên mục tiêu quản trị rủi ro, bảo toàn vốn và duy trì hoạt động ổn định trong bối cảnh thị trường suy giảm và cạnh tranh gia tăng.

Là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn ngành và chủ yếu liên quan đến các sản phẩm cáp viễn thông không có các sản phẩm khác nên có sự phụ thuộc vô cùng lớn vào kế hoạch thực hiện của các Doanh nghiệp Viễn thông lớn như VNPT, FPT, MOBIFONE, SCTV, bên cạnh tập trung triển khai các giải pháp duy trì nền tảng tài chính, tăng cường quản trị công nợ và vốn lưu động, nâng cao hiệu quả điều hành sản xuất, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh với dự kiến các dòng sản phẩm mới mang tính chiến lược của Công ty trong giai đoạn 2026 - 2029; từ đó thống nhất chủ trương đầu tư phát triển sản phẩm cáp mạng LAN trong năm 2025 và chuẩn bị danh mục phát triển sản phẩm công nghệ mới nhằm đa dạng sản phẩm để mở rộng hoạt động của Công ty (nội dung cụ thể đã được nêu trong bản Báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2029 trình Đại hội đồng cổ đông). Những nỗ lực này là cơ sở quan trọng giúp Công ty nâng cao khả năng thích ứng, giảm thiểu tác động bất lợi từ thị trường và phục hồi sản xuất kinh doanh trong năm 2025, tạo tiền đề cho các năm tiếp theo.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, chủ động triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, về cải tiến công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo luôn tiết kiệm, tận dụng và tối ưu hiệu quả việc sử dụng nguyên liệu đầu vào của tất cả các quy trình sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc công ty.

- Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của Công ty đã thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ Công ty.
- Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị đã phê duyệt và ban hành.
- Trong quá trình điều hành, Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản lý tại Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty, cũng như các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2026, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức trực tiếp, trực tuyến, lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện



các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2026 trong toàn Công ty, cụ thể:

- Hội đồng quản trị thống nhất trình ĐHĐCĐ thông qua các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh thực hiện trong năm 2026 như đã nêu trên.
- Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm nhằm khai thác các nguồn lực hiệu quả, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời bảo toàn vốn của Công ty.
- Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, trong triển khai các kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, kế hoạch đầu tư và phát triển, cũng như quá trình thực hiện các biện pháp chính trong thực hiện nhiệm vụ nêu tại Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026 của Công ty và Báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2029 của Công ty.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị (HDQT).

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị của Công ty có 03 thành viên, trong đó: 01 thành viên là Chủ tịch Hội đồng quản trị; 02 thành viên là Ủy viên Hội đồng quản trị.
- Kể từ ngày 17/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã bầu ông Hà Thanh Hải vào Hội đồng quản trị và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2025 - 2029; ông Nguyễn Thanh Hải thôi giữ chức vụ Thành viên và Chủ tịch HDQT Công ty.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tại thời điểm báo cáo.

STT	Thành viên HDQT	Chức vụ (thành viên HDQT độc lập, TVHDQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty	Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Hà Thanh Hải	Chủ tịch HDQT (thành viên HDQT không điều hành)	0,00%	Ủy viên HDQT Công ty cổ phần Viễn thông - Tín học Bưu điện và Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HDQT (thành viên HDQT là Tổng Giám đốc điều hành Công ty)	3,08%	

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHDQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty	Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)	0,30%	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Liên Điền

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 17/04/2025: Hội đồng quản trị hoạt động có 03 thành viên, gồm: ông Nguyễn Thanh Hải là Chủ tịch HĐQT, ông Tô Chí Thành và ông Trần Hữu Hồng Trường là Ủy viên HĐQT.

Từ ngày 17/04/2025 đến nay: Hội đồng quản trị hoạt động có 03 thành viên, gồm: ông Hà Thanh Hải là Chủ tịch HĐQT, ông Tô Chí Thành và ông Trần Hữu Hồng Trường là Ủy viên HĐQT.

Trong năm 2025, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ, HĐQT đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; tổ chức 09 cuộc họp bằng hình thức trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản để tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và các vấn đề trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; kiểm điểm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ và giải pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời theo dõi, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong năm 2025; thống nhất các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và theo đề xuất, kiến nghị của Tổng Giám đốc. Các nghị quyết, quyết định được HĐQT thống nhất và ban hành đúng với quy định.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2025, gồm:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT	10/01/2025	Về việc thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.	100%
2	Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT	04/03/2025	Về việc thông qua ngày họp và tài liệu họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.	100%

3	Biên bản họp HĐQT	27/03/2025	Về việc thông qua ngày họp và tài liệu họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (lần thứ hai).	100%
4	Biên bản họp HĐQT	17/04/2025	Về việc thông qua nội dung tài liệu họp và giới thiệu ứng cử viên HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.	100%
5	Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT	17/4/2025	Về việc bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2025 - 2029	100%
6	Quyết định số 19/QĐ-HĐQT	17/4/2025	Về việc bổ nhiệm lại ông Tô Chí Thành giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2025 - 2029.	100%
7	Quyết định số 35/2025/QĐ-HĐQT	08/08/2025	Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025	100%
8	Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐQT	08/08/2025	Về việc phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025	100%
9	Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐQT	08/08/2025	Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư phát triển sản phẩm cáp mạng LAN	100%
10	Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT	09/09/2025	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	100%
11	Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT	14/10/2025	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	100%
12	Biên bản họp HĐQT	30/12/2025	Về việc thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị.

Trong năm 2025, các thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên HĐQT, vì lợi ích của các cổ đông, sự phát triển bền vững của Công ty và Tập đoàn.

Bên cạnh việc thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ chung đối với các hoạt động của HĐQT, mỗi thành viên HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ của mình, cụ thể:

- Chủ tịch HĐQT đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ trong việc lập và triển khai kế hoạch hoạt động năm, tổ chức họp, lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành các nghị quyết, quyết định.



thông báo của HĐQT; chỉ đạo quản lý và giám sát các hoạt động triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.

- Các thành viên HĐQT đã tích cực thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát và chỉ đạo triển khai các lĩnh vực hoạt động nhằm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty đạt kết quả tối ưu nhất.

- Thành viên HĐQT độc lập thường xuyên chủ động trao đổi, nắm bắt tình hình và giám sát các hoạt động trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty thông qua việc tiến hành các buổi họp chung, trao đổi trực tiếp nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các ý kiến, giải pháp trong quản trị và điều hành Công ty nhằm đạt kết quả tối ưu nhất và đảm bảo đúng quy định.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Hà Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	0,09%
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	0%
3	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2025, BKS đã tiến hành 04 cuộc họp, các thành viên tham gia như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	04/04	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	04/04	100%	100%	
3	Bà Nguyễn Anh Thư	04/04	100%	100%	

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2025, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Ban Kiểm soát đã báo cáo cho cổ đông việc giám sát thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty và kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2025 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, thông qua việc giám sát các Nghị quyết của HĐQT được ban hành và thông qua các báo cáo tình hình hoạt động trong các quý của Công ty.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ Công ty và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty.
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2024 và quý 1, 2 và 3 năm 2025 của Công ty.
- Đánh giá hiệu quả quản lý, hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua việc rà soát các báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích được chi trả trong năm 2025:

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (đồng)
1	Ông Hà Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 17/04/2025)	4.500.000
2	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.500.000



STT	Thành viên	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (đồng)
		(từ ngày 01/01/2025 đến 17/4/2025)	
3	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT	0
4	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	2.400.000
5	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	0
6	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	0
7	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	0
8	Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	767.857.359



b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Công ty/người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	152.300	3,04%	152.300	3,04%	Không thay đổi
2	Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	15.000	0,3%	15.000	0,3%	Không thay đổi
3	Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	4.302	0,08%	4.302	0,08%	Không thay đổi
4	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty	232	0,0046%	232	0,0046%	Không thay đổi
5	Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng Công ty	891	0,0178%	891	0,0178%	Không thay đổi
6	Nguyễn Thúy Hà	Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty; Cổ đông lớn.	850.000	17,0%	850.000	17,0%	Không thay đổi
7	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT và Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty (do được cử làm Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư của Tập đoàn); Cổ đông lớn; Cổ đông Nhà nước, Công ty mẹ	2.490.000	49,8%	2.490.000	49,8%	Không thay đổi

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty có cơ cấu quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thiết lập và tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định của pháp luật về chuyên ngành có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây và cáp thông tin và truyền thông, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Hà Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020
Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Tổng Giám đốc
Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 074/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/02/2026 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2026-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.011.213.999	89.182.888.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.655.867.342	10.039.690.048
1. Tiền	111	5	2.655.867.342	7.039.690.048
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.030.047.424	2.335.383.934
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.030.047.424	2.335.383.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.467.934.359	47.429.131.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	69.526.468.164	57.022.621.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.564.606	113.491.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	245.748.539	712.865.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
IV. Hàng tồn kho	140	11	32.427.393.576	27.852.056.002
1. Hàng tồn kho	141		32.427.393.576	27.852.056.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.429.971.298	1.526.627.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	318.778.302	290.056.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.713.075.384	1.082.566.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	398.117.612	154.003.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.150.537.199	8.811.261.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.395.421.295	7.667.456.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.365.313.464	3.471.401.188
- Nguyên giá	222		115.799.077.550	113.197.189.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.433.764.086)	(109.725.788.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.030.107.831	4.196.055.447
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.926.344.548)	(2.760.396.932)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		755.115.904	1.143.805.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	755.115.904	1.143.805.060
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.161.751.198	97.994.150.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.243.017.680	22.480.182.142
I. Nợ ngắn hạn	310		28.886.191.780	22.001.599.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.282.637.082	16.422.738.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	722.848.970	857.505.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	368.114.580
4. Phải trả người lao động	314		1.756.635.351	829.694.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	435.582.368	532.444.503
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	83.800.000	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.529.764.762	1.154.170.740
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	100.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.969.576.522	1.681.383.429
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.346.725	22.546.725
II. Nợ dài hạn	330		4.356.825.900	478.583.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	4.356.825.900	478.583.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.918.733.518	75.513.968.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	77.918.733.518	75.513.968.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	2.401.968.142	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.404.765.376	(3.500.458.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	-	3.903.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	2.404.765.376	(3.504.361.587)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.161.751.198	97.994.150.284



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	190.989.385.964	176.074.258.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		190.989.385.964	176.074.258.394
4. Giá vốn hàng bán	11	26	164.042.186.203	164.806.984.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.947.199.761</u>	<u>11.267.273.398</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	339.744.202	941.832.152
7. Chi phí tài chính	22	28	265.174.914	289.890.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.160.755	51.194.830
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	13.715.355.973	5.542.752.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	10.843.243.527	9.743.186.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.463.169.549</u>	<u>(3.366.723.449)</u>
11. Thu nhập khác	31	30	765.170	65.490.364
12. Chi phí khác	32	31	56.569.343	156.767.289
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(55.804.173)</u>	<u>(91.276.925)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.407.365.376</u>	<u>(3.458.000.374)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.600.000	46.361.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.404.765.376</u>	<u>(3.504.361.587)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	487	(709)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	487	(709)

Tổng Giám đốc



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.407.365.376	(3.458.000.374)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	873.923.120	1.117.175.803
- Các khoản dự phòng	03	29a	4.166.435.904	(3.677.871.160)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.159.204)	10.107.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(258.233.026)	(550.191.099)
- Chi phí lãi vay	06	28	73.160.755	51.194.830
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		7.255.492.925	(6.507.584.937)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.697.992.647)	(7.533.610.902)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.575.337.574)	2.349.244.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.626.283.610	593.070.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		359.967.420	(605.465.981)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(73.160.755)	(51.194.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(227.939.151)	(88.458.015)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.200.000)	(87.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.349.886.172)	(11.931.208.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(2.601.887.780)	(1.964.556.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	63.936.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		305.336.510	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	268.139.508	608.479.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.028.411.762)	1.707.859.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(6.583.025)	(455.849.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.583.025)	(455.849.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.384.880.959)	(10.679.198.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	10.039.690.048	20.717.663.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.058.253	1.225.137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	4.655.867.342	10.039.690.048



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn lợi ích rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	22.316.848	59.116.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.633.550.494	6.980.573.123
Cộng	2.655.867.342	7.039.690.048

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	3.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934
Cộng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	14.630.600.578	2.020.287.517
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	-	22.157.136.375
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	9.037.582.726	-
Các đối tượng khác	38.803.446.195	25.790.359.112
Cộng	69.526.468.164	57.022.621.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	95.852.513	-	105.758.995	-
BHXX, BHYT, BHTN	43.032.150	-	45.730.545	-
Tạm ứng	87.159.436	-	173.934.610	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	9.001.842	-	10.543.217	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	3.368.620	-	2.593.951	-
Công ty CP viễn thông điện tử VINA cấp	-	-	369.468.000	-
Phải thu khác	7.333.978	-	4.835.974	-
Cộng	245.748.539	-	712.865.292	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	10.419.846.950	10.446.194.605
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	26.347.655
Số dư dự phòng cuối năm	10.419.846.950	10.419.846.950

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm
Công ty CP Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm
Công ty CP Đầu tư Song Hùng	2.773.703.365	-	> 3 năm
Công ty CP CN Cấp Quang và TBBD - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm
Cộng	10.419.846.950	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.598.518.365	-	20.903.837.459	-
Công cụ, dụng cụ	390.407.436	-	287.119.300	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.608.850.365	-	4.909.972.045	-
Thành phẩm	786.451.656	-	1.380.478.418	-
Hàng hóa	43.165.754	-	370.648.780	-
Cộng	32.427.393.576	-	27.852.056.002	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	17.830.645	12.266.176
Chi phí sửa chữa, thay thế	232.358.947	219.804.281
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	68.588.710	57.986.109
Cộng	318.778.302	290.056.566

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phí bảo lãnh bảo hành	12.404.424	47.770.932
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	398.361.710	420.647.642
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	166.660.936	284.527.600
Chi phí sửa chữa	177.688.834	390.858.886
Cộng	755.115.904	1.143.805.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	113.197.189.770
Mua sắm trong năm	244.887.780	2.357.000.000	-	-	2.601.887.780
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.517.521.868	91.717.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.799.077.550
Khấu hao					
Số đầu năm	16.696.137.391	89.343.194.552	2.480.628.311	1.205.828.328	109.725.788.582
Khấu hao trong năm	269.224.520	162.894.684	152.655.636	123.200.664	707.975.504
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.965.361.911	89.506.089.236	2.633.283.947	1.329.028.992	110.433.764.086
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.576.496.697	17.244.445	1.422.665.723	454.994.323	3.471.401.188
Số cuối năm	1.552.159.957	2.211.349.761	1.270.010.087	331.793.659	5.365.313.464

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 105.365.813.067 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.607.796.932	152.600.000	2.760.396.932
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.773.744.548	152.600.000	2.926.344.548
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.196.055.447	-	4.196.055.447
Số cuối năm	4.030.107.831	-	4.030.107.831

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Cúp Vàng	10.154.067.980	4.643.433.194
Thai Polyethylene Co.,Ltd	4.096.216.215	5.263.497.840
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	5.114.513.593	-
Các đối tượng khác	2.917.839.294	6.515.807.827
Cộng	22.282.637.082	16.422.738.861

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Cáp Viễn thông Hà Nội	-	561.573.540
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	177.300.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	683.355.470	61.751.800
Các đối tượng khác	39.493.500	56.880.000
Cộng	722.848.970	857.505.340

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	368.114.580	6.094.972.972	6.463.087.552	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	111.423.269	111.423.269	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.600.000	227.939.151	225.339.151	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.003.630	-	106.732.772	-	47.270.858	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	179.894.232	305.401.835	125.507.603	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.900.000	3.900.000	-	-
Cộng	154.003.630	368.114.580	6.503.523.245	7.115.751.807	398.117.612	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước tiền ăn giữa ca	48.720.000	54.260.000
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị, Tết nguyên đán	338.100.000	429.440.000
Phải trả khác	48.762.368	48.744.503
Cộng	435.582.368	532.444.503

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	83.800.000	33.000.000
Cộng	83.800.000	33.000.000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	318.861.859	325.444.884
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	326.884.011	-
Tiền trợ cấp mất việc làm phải trả	60.732.837	-
Các khoản phải trả khác	72.186.055	77.625.856
Cộng	1.529.764.762	1.154.170.740

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	100.000.000	11.216.086.064	11.216.086.064	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	-	11.216.086.064	11.216.086.064	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	11.216.086.064	11.216.086.064	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.969.576.522	1.681.383.429
Cộng	1.969.576.522	1.681.383.429

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.356.825.900	478.583.089
Cộng	4.356.825.900	478.583.089

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Tăng trong năm	-	-	-	-	(3.504.361.587)
Giảm trong năm	-	-	-	-	479.785.031
Số dư tại 31/12/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)
Số dư tại 01/01/2025	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.404.765.376
Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	3.500.458.056
Giảm trong năm	-	-	3.500.458.056	-	-
Số dư tại 31/12/2025	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.404.765.376

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 36/TELVINA ngày 17/04/2025 đã thông qua việc bù đắp toàn bộ lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 từ "Vốn khác chủ sở hữu" với số tiền 3.500.458.056 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(3.500.458.056)	483.688.562
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu	3.500.458.056	-
Phân phối lợi nhuận	-	479.785.031
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	479.785.031
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.965.031
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	439.660.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	23.160.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	2.404.765.376	(3.500.458.056)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.305,71	1.318,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	34.503.191.941	40.679.292.755
Doanh thu bán thành phẩm	155.024.356.312	135.079.073.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	730.000.000	-
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	730.400.000	311.500.000
Doanh thu khác	1.437.711	4.392.593
Cộng	190.989.385.964	176.074.258.394

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa	32.477.008.512	39.255.679.078
Giá vốn của thành phẩm	130.993.885.980	126.261.366.143
Giá vốn cung cấp dịch vụ	569.854.000	-
Giá vốn khác	1.437.711	4.392.593
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(714.452.818)
Cộng	164.042.186.203	164.806.984.996

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	258.233.026	486.254.735
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.511.176	455.577.417
Cộng	339.744.202	941.832.152

28. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	73.160.755	51.194.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	192.014.159	238.695.978
Cộng	265.174.914	289.890.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	932.770.329	1.189.264.158
Chi phí vật liệu, bao bì	44.644.907	93.523.658
Chi phí bảo hành	4.166.435.904	(2.937.070.687)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.803.129.605	6.795.334.068
Chi phí bằng tiền khác	1.768.375.228	401.700.808
Cộng	13.715.355.973	5.542.752.005

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.471.302.020	5.177.159.210
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.790.250	13.158.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.787.028	137.792.531
Chi phí khấu hao	529.181.232	471.163.558
Thuế, phí và lệ phí	304.513.109	378.494.648
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(26.347.655)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.559.492	2.097.287.526
Chi phí bằng tiền khác	2.213.110.396	1.494.477.459
Cộng	10.843.243.527	9.743.186.186

30. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	63.936.364
Thu tiền bồi thường	765.100	-
Thu nhập khác	70	1.554.000
Cộng	765.170	65.490.364

31. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt thuế, chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	53.900.000	145.382.312
Chi phí khác	2.669.343	11.384.977
Cộng	56.569.343	156.767.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.407.365.376	(3.458.000.374)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	165.969.871	317.594.945
- Điều chỉnh tăng	167.028.124	318.820.082
+ Chi phí không được trừ khác theo Luật thuế	110.486.800	173.437.770
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	56.541.324	145.382.312
- Điều chỉnh giảm	1.058.253	1.225.137
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.058.253	1.225.137
Tổng thu nhập chịu thuế	2.573.335.247	(3.140.405.429)
Chuyển lỗ	2.573.335.247	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(3.140.405.429)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.600.000	46.361.213
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	2.600.000	46.361.213

33. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển trong các kỳ trước	Chuyển lỗ kỳ này	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2024	2029	3.140.405.429	-	2.573.335.247	2.573.335.247	567.070.182
Cộng		3.140.405.429	-	2.573.335.247	2.573.335.247	567.070.182

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	487	(709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.558.943.831	114.928.527.450
Chi phí nhân công	12.188.404.126	11.774.077.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.923.120	1.117.175.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.676.057.614	11.691.893.729
Chi phí khác bằng tiền	5.593.635.716	3.270.277.952
Cộng	156.890.964.407	142.781.952.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đơn vị tính: VND							
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bộ phận	190.989.385.964	176.074.258.394	148.135.642.662	132.689.718.623	148.135.642.662	132.689.718.623	190.989.385.964	176.074.258.394
Chi phí bộ phận	191.678.357.602	177.171.939.966	145.058.070.763	135.610.701.844	148.135.642.662	132.689.718.623	188.600.785.703	180.092.923.187
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(688.971.638)	(1.097.681.572)	3.077.571.899	(2.920.983.221)	-	-	2.388.600.261	(4.018.664.793)
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	223.680.600	(51.194.830)	(38.608.329)	-	-	-	185.072.271	(51.194.830)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	6.982.029	703.136.174	(117.485.012)	-	-	-	(110.502.983)	703.136.174
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	230.662.629	651.941.344	(156.093.341)	-	-	-	74.569.288	651.941.344
Thu nhập khác	70	64.540.364	765.100	950.000	-	-	765.170	65.490.364
Chi phí khác	56.543.539	152.983.128	25.804	3.784.161	-	-	56.569.343	156.767.289
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(56.543.469)	(88.442.764)	739.296	(2.834.161)	-	-	(55.804.173)	(91.276.925)
Lợi nhuận trước thuế	(514.852.478)	(534.182.992)	2.922.217.854	(2.923.817.382)	-	-	2.407.365.376	(3.458.000.374)
Thuế TNDN	2.600.000	46.361.213	-	-	-	-	2.600.000	46.361.213
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(517.452.478)	(580.544.205)	2.922.217.854	(2.923.817.382)	-	-	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Tài sản bộ phận	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
- Tài sản ngắn hạn	67.997.581.538	62.640.209.127	67.338.648.167	60.164.751.760	34.325.015.706	33.622.072.298	101.011.213.999	89.182.888.589
- Tài sản dài hạn	73.363.236.717	71.094.857.677	8.137.967.319	6.465.183.075	71.350.666.837	68.748.779.057	10.150.537.199	8.811.261.695
Tổng tài sản	141.360.818.255	133.735.066.804	75.476.615.486	66.629.934.835	105.675.682.543	102.370.851.355	111.161.751.198	97.994.150.284
- Nợ ngắn hạn	62.007.476.691	54.818.698.191	1.203.730.795	804.973.160	34.325.015.706	33.622.072.298	28.886.191.780	22.001.599.053
- Nợ dài hạn	4.356.825.900	478.583.089	71.350.666.837	68.748.779.057	71.350.666.837	68.748.779.057	4.356.825.900	478.583.089
Tổng nợ	66.364.302.591	55.297.281.280	72.554.397.632	69.553.752.217	105.675.682.543	102.370.851.355	33.243.017.680	22.480.182.142
Khấu hao	275.856.300	217.838.626	598.066.820	899.337.177	-	-	873.923.120	1.117.175.803
Mua sắm tài sản	-	1.964.556.364	2.601.887.780	-	-	-	2.601.887.780	1.964.556.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.305,71	1.318,91
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	179.067,36	206.040,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.282.637.082	-	22.282.637.082
Chi phí phải trả	435.582.368	-	435.582.368
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.438.531.925	-	1.438.531.925
Cộng	24.256.751.375	-	24.256.751.375
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.422.738.861	-	16.422.738.861
Chi phí phải trả	532.444.503	-	532.444.503
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.123.670.740	-	1.123.670.740
Cộng	18.178.854.104	-	18.178.854.104

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.655.867.342	-	4.655.867.342
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.030.047.424	-	2.030.047.424
Phải thu khách hàng	59.106.621.214	-	59.106.621.214
Phải thu khác	104.854.355	-	104.854.355
Cộng	65.897.390.335	-	65.897.390.335
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.690.048	-	10.039.690.048
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.335.383.934	-	2.335.383.934
Phải thu khách hàng	46.602.774.719	-	46.602.774.719
Phải thu khác	116.302.212	-	116.302.212
Cộng	59.094.150.913	-	59.094.150.913

38. Cam kết thuê hoạt động**Thuê đất tại xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội**

Theo Quyết định số 7258/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 và Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty thuê đất để tiếp tục sử dụng làm làm trụ sở, văn phòng làm việc và kho xưởng sản xuất. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 14.824,9 m²;
- Thời gian thuê: 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Tiền thuê đất năm 2025: 418.358.678 đồng/năm. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất theo Nghị định 230/2025/NĐ-CP.

Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà xưởng với các doanh nghiệp sau:**Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC**

Cho Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC thuê 500 m² nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2024/HĐ-TCT-TELVINA-VINA-OFC ngày 25/10/2024. Thời gian cho thuê: 1 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 15.000.000 đồng/tháng.

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net

Cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net thuê 542 m² nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2025/HĐ-TCT-TELVINA-ANPHA NET T&I, JSC ngày 10/04/2025. Thời gian cho thuê: 1 năm. Đơn giá cho thuê: 27.600.000 đồng/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức*

Cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức thuê 300 m² sàn (Trong đó có 275 m² nhà xưởng và 15 m² lán trại) theo Hợp đồng số 01/HĐ-TCT-TELVINA-QUANGMINHDUC ngày 23/07/2018. Thời gian cho thuê: 2 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng các phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 12.000.000 đồng/tháng.

39. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thừa Thiên Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Vinacap Kim Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Cấp quang Việt Nam - VINA - OFC	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Long An - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hậu Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tây Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
CN Miền Nam Công ty CP Thiết bị Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Ban quản lý dự án kiến trúc - Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	1.523.395.720	699.522.670
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	183.243.600	1.267.640.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	14.834.880	540.485.000
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	1.370.045.600	592.416.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.682.686.500
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.235.490.164	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	34.641.750	1.143.168.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.091.425.200	318.120.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	684.388.000	1.014.797.410
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	2.029.468.000	939.840.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	591.898.000	63.008.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	392.579.935	-
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	2.093.729.600	2.253.966.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	104.060.000	1.431.516.790
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	20.812.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	219.780.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	-	1.304.325.000
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	1.343.772.000	630.080.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.835.880.970	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	1.390.417.600	333.124.000
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	705.108.354	28.380.000
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	463.892.000	693.660.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	202.527.600	298.540.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	3.432.497.614	2.708.906.200
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	1.233.668.000	152.350.000
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.071.092.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	204.932.552
Viễn thông Huế - Chi nhánh tập đoàn Bưu Chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	441.598.400	1.390.950.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.013.397.000	986.758.850
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.136.025.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	392.524.000	3.288.395.000
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	-	491.920.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	846.364.440	1.557.832.100
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.395.296.000	946.440.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.511.371.200	1.266.540.000
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	30.360.000	3.105.960.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	995.940.000	1.036.090.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.524.357.600	68.200.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.754.001.600	1.184.700.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	30.360.000	265.320.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	615.895.500	1.116.510.560
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	83.248.000	563.750.000
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	155.650.000	315.216.000
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	-	1.657.480.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	-	924.642.400
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	312.180.000	1.465.619.100
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	2.208.276.000	659.010.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	796.509.600	757.405.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	681.158.555
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	2.576.822.420	368.480.200
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	-	2.032.008.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	416.240.000	1.494.064.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.686.992.079	2.039.353.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	563.752.052	244.475.000
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	-	63.008.000
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	72.105.000	2.264.540.740
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	-	346.544.000
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	5.442.376.553	5.038.244.970
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	-	884.411.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	100.320.000	152.680.000
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	-	9.460.000
Viễn thông Lai Châu	Cung ứng cáp quang	-	113.520.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	3.590.583.370	2.846.983.194
Công ty CP Cáp quang Việt Nam - VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	8.425.807.693	49.500.000
Chi nhánh Công ty CP thiết bị bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang	10.089.448.652	40.497.600
Chi nhánh Miền Nam Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	Cung ứng cáp quang	63.504.000	-
Công ty CP thiết bị Bưu Điện	Cung ứng cáp quang	74.844.000	-
VNPT thành phố Hồ chí Minh	Cung ứng cáp quang	5.815.019.505	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	710.512.000	3.384.745.562
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	212.960.000	1.417.669.440
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	573.480.000	442.030.600
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.139.968.500	102.876.180
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Cung ứng cáp quang	3.228.498.961	-

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
VNPT Nghệ An	1.053.129.600	104.060.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	14.834.880	540.485.000
Viễn thông Thanh Hoá	564.537.600	-
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.235.490.164	-
Viễn thông Lạng Sơn	1.496.232.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	152.712.000	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	978.177.600	-
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	-	874.104.000
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	20.812.000
Viễn thông Hải Phòng	612.057.600	-
Viễn thông Cao Bằng	379.518.804	-
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh	890.352.000	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	219.780.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	776.973.600	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.478.368.800	-
Viễn thông Sơn La	1.531.968.536	588.563.800
Viễn thông Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	125.150.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Viễn thông Điện Biên	177.716.052	-
Viễn thông Lào Cai	1.095.552.000	152.350.000
Viễn thông Bắc giang	-	228.932.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	56.606.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	156.860.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	323.015.000
Viễn thông Kiên Giang	-	915.728.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	-	151.800.000
Viễn thông Đồng Tháp	-	260.150.000
Viễn thông Bắc Ninh	1.162.382.400	-
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	2.761.171.200	925.980.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	343.386.890
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	630.633.600	150.700.000
Viễn thông Lâm Đồng	1.668.384.000	98.670.000
Viễn thông Khánh Hòa	1.406.455.920	292.800.200
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.475.894.153	131.500.325
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	3.862.976.940	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	9.037.582.726	-
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	3.264.561.900	-
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	573.480.000	-
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	3.228.498.961	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP VINACAP Kim Long	683.355.470	61.751.800

d. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Hà Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	5.920.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	-	5.920.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	-	5.920.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	-	1.800.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	-	1.800.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	-	1.800.000
Thu nhập Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	767.857.359	846.937.721
Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng	256.339.370	309.309.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình



))